

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐÔNG SƠN
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 15/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 20/12/2024

“V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly
hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐÔNG SƠN, TỈNH THANH HÓA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trịnh Thị Hà

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Trịnh Thị Bình

Bà Nguyễn Thị Hằng

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Lại Thị Minh Hồng - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hoá.

- Đại diện VKSND huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Vân A - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 12 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đông Sơn xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 25/2024/TLST - HNGĐ ngày 10 tháng 4 năm 2024 về "Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 28/2024/QĐXX- ST ngày 29/11/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 18/2024/QĐ-ST ngày 13/12/2024 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Bùi Thị Đ, sinh năm 1992 (vắng mặt)

Nơi thường trú và nơi ở hiện nay: xóm R, xã M, huyện L, tỉnh Hòa Bình.

2. *Bị đơn:* Anh Lê Trọng N, sinh năm 1988 (vắng mặt)

Nơi thường trú: thôn M, xã Đ, huyện Đ, Thanh Hóa.

Nơi ở hiện nay: số nhà A, Ấp N, xã N, huyện P, thành phố Cần Thơ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 02/4/2024 và bản tự khai ngày 19/11/2024 chị Bùi Thị Đ trình bày:

Về hôn nhân: Chị và anh Lê Trọng N kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức đám cưới và có đăng ký kết hôn ngày 22/3/2019 tại UBND xã Đ, huyện

Đ, tỉnh Thanh Hóa. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc được khoản 3 tháng thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm, tính tình không hợp, không có tiếng nói chung, thường xuyên cãi nhau, không tôn trọng nhau, sống không có hạnh phúc. Chị và anh N đã sống ly thân nhau từ cuối năm 2019 cho đến nay, không ai quan tâm đến ai. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng thực sự không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh N.

Về con chung: Chị Đ và anh N có 01 con chung là cháu Lê Trọng Hải Đ1, sinh ngày 24/12/2019. Chị Đ có nguyện vọng giao cháu Lê Trọng Hải Đ1 cho anh N trực tiếp nuôi dưỡng và chị cấp dưỡng nuôi cháu Đ1 mỗi một tháng là 1.500.000 đồng, thời gian cấp dưỡng kể từ tháng 12/2024 cho đến khi cháu Đăng tròn 18 tuổi.

Về tài sản, công nợ: Chị Đ không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 04/11/2024 anh Lê Trọng N trình bày:

- Về hôn nhân: Anh chưa muốn ly hôn với chị Bùi Thị Đ.

- Về con chung: Anh và chị Đ có 01 con chung cháu Lê Trọng Hải Đ1, sinh ngày 24/12/2019 cháu Đ1 ở với anh từ bé cho đến nay, anh có nguyện vọng được nuôi cháu Đ1 và yêu cầu chị Đ cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

- Về tài sản, công nợ: Anh không có ý kiến gì.

Sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã tiến hành các thủ tục tố tụng theo quy định của pháp luật đối với anh Lê Trọng N. Anh N đã nhận được thông báo thụ lý vụ án anh Ngọc đã trình bày bản tự khai. Nhưng anh N không chấp hành tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, triệu tập làm việc nhưng anh N vắng mặt không có lý do nên Tòa án thu thập chứng cứ, xác minh tình trạng hôn nhân đối với anh Lê Trọng N.

Tại biên bản xác minh ngày 19/4/2024 tại thôn M, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Thanh Hóa. Theo báo cáo của ông Lê Nhật C trưởng thôn Mai C1 cho biết anh N có nơi thường trú tại thôn M, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Thanh Hóa. Chị Bùi Thị Đ và anh Lê Trọng N có đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ vào năm 2019, quá trình chung sống chị Đ và anh N hạnh phúc hay mâu thuẫn như thế nào thì anh chị không báo cáo nên ông không nắm được. Về con chung: Chị Đ và anh N có 01 con chung là cháu Lê Trọng Hải Đ1, sinh ngày 24/12/2019. Hiện nay cháu Đ1 đang ở với anh N. Về tài sản và công nợ: Chị Đ và anh N có những tài sản gì, nợ ai cho ai vay thì ông không nắm được.

Hiện nay anh N đang đi làm ăn ở thành phố Cần Thơ địa chỉ cụ thể như thế nào thì ông không nắm được, anh N đi làm thi thoảng mới về, nếu về thì về vào thứ bảy chủ nhật và các ngày lễ.

Ý kiến của kiểm sát viên: Thẩm phán và Hội đồng xét xử, Thư ký đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự, nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt. Đối với bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần đến Tòa án để thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình, nhưng anh N vắng mặt không có lý do là vi phạm quy định tại các Điều 70 Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa hôm nay bị đơn vắng mặt lần thứ 2 không có lý do. Hội đồng xét xử áp dụng điểm a, b khoản 2 Điều 227 và khoản 1, 3 Điều 228 BLTTDS để tiếp tục giải quyết vụ án theo thủ tục chung là đúng quy định. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 56, Điều 81, 82 và Điều 83 Luật hôn nhân gia đình để chấp nhận yêu cầu của chị Bùi Thị Đ được ly hôn anh Lê Trọng N.

- Về con chung: Giao cháu Lê Trọng Hải Đ1, sinh ngày 24/12/2019 cho anh Lê Trọng N tiếp tục, trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Chị Đ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi một tháng 1.500.000 đồng cho đến khi cháu Đăng tròn 18 tuổi.

- Về tài sản và công nợ: Chị Đ anh N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về án phí: Chị Đ phải chịu án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị Bùi Thị Đ có đơn đề nghị Tòa án nhân dân huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa giải quyết việc hôn nhân của chị và anh Lê Trọng N, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa theo quy định tại khoản 1 Điều 28 ; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự. Chị Đ có đơn xin xét xử vắng mặt. Anh N đã được triệu tập hợp lệ đến phiên tòa lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ vào khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự. Vì vậy Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về hôn nhân: Chị Bùi Thị Đ và anh Lê Trọng N kết hôn trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, ngày 22/3/2019 được UBND xã Đ, huyện Đ, tỉnh Thanh Hóa cấp giấy chứng nhận kết hôn. Vì vậy hôn nhân giữa chị Đ và anh N là hôn nhân hợp pháp.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành giao thông báo về việc thụ lý vụ án cho anh N, tuy nhiên sau khi nhận thông báo của Tòa án, anh N không chấp hành các quy định của pháp luật tố tụng dân sự, không đến Tòa án để tham gia phiên hòa giải nên Tòa án không tiến hành phiên hòa giải được đã làm mất đi cơ

hội đoàn tụ của vợ chồng. Việc chị Đ trình bày nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng và thực trạng hôn nhân phù hợp với xác minh tình trạng hôn nhân chị Đ anh N tại địa phương. Như vậy mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, nên áp dụng Điều 56 Luật hôn nhân gia đình chấp nhận cho chị Đ được ly hôn anh N là phù hợp.

[3] Về con chung: Anh N1 và chị Đ có 01 con chung cháu Lê Trọng Hải Đ1, sinh ngày 24/12/2019 cháu Đ1 ở với anh N1 từ bé cho đến nay, anh có nguyện vọng được nuôi cháu Đ1 và yêu cầu chị Đ cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật. Chị Đ cũng đồng ý giao cháu Đ1 cho anh N1 trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và chị Đ cấp dưỡng nuôi cháu Đ1 mỗi một tháng là 1.500.000 đồng cho đến khi cháu Đ1 tròn 18 tuổi. Hội đồng xét xử xét thấy chị Đ có nguyện vọng về cấp dưỡng đối với cháu Đ1 cũng như trách nhiệm của mình đối với cháu Đ1. Để đảm bảo cho cháu Đ1 học tập ổn định, phát triển đầy đủ về thể chất, tinh thần, nên chấp nhận yêu cầu của anh N1 giao cháu Đ1 cho anh N1 trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Chị Đ cấp dưỡng nuôi cháu Đ1 mỗi một tháng là 1.500.000 đồng, kể từ tháng 01/2025 cho đến khi cháu Đ1 tròn 18 tuổi.

Chị Đ có quyền và nghĩa vụ đi lại chăm sóc con chung là phù hợp.

[4] Về tài sản: Các đương sự không yêu cầu giải quyết. Vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: Chị Đ phải chịu toàn bộ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Khoản 1 Điều 51, Điều 56, 81, 82, 83 Luật hôn nhân gia đình. Khoản 4 Điều 147; điểm a, b khoản 2 Điều 227 ; khoản 1, 3 Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm a, khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

Xử:

- Về hôn nhân: Xử cho chị Bùi Thị Đ được ly hôn anh Lê Trọng N.
- Về con chung: Giao Lê Trọng Hải Đ1, sinh ngày 24/12/2019 cho anh Lê Trọng N trực tiếp, chăm sóc, nuôi dưỡng. Chị Đ cấp dưỡng nuôi cháu Đ1 mỗi một tháng là 1.500.000 đồng, kể từ tháng 01/2025 cho đến khi cháu Đ1 tròn 18 tuổi.

Chị Đ có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung không ai được cản trở.

- Về tài sản, công nợ: Chị Đ anh N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về án phí: Chị Bùi Thị Đ phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000đ án phí cấp dưỡng nuôi con chung nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ theo biên lai thu tiền ký hiệu: BLTU/23 số 0001960 ngày 10/4/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa. Chị Đ còn phải nộp 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp quyết định được thi hành theo đúng quy định tại điều 2 Luật thi hành án thì người được thi hành án dân sự, phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7,9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

- Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- VKSND huyện Đông Sơn;
- UBND xã Đông Nam
- Chi cục THA dân sự Đông Sơn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Trịnh Thị Hà